Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 02.06.2022 10:4

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH hoặc RVC(40)
		7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	76.07		Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	
			- Chưa được bồi:	
		7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	CTH hoặc RVC(40)
		7607.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7607.20	- Đã bồi:	CTH hoặc RVC(40)
	76.08		Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm	
		7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	76.09		Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm	
		7609.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	76.10		Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu	
		7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	CTH hoặc RVC(40)
		7610.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	76.11		Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
		7611.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	CTH hoặc RVC(40)
	76.12		Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
		7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	CTH hoặc RVC(40)
		7612.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	76.13		Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	
		7613.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	76.14		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện	
		7614.10	- Có lõi thép:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.05; hoặc RVC(40)
		7614.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.05; hoặc RVC(40)
	76.15		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm	
		7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chúng:	RVC(40)
	76.16		Các sản phẩm khác bằng nhôm	
		7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		7616.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
78			**Chì và các sản phẩm bằng chì**	
	78.01		Chì chưa gia công	
		7801.10	- Chì tinh luyện	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	CTH hoặc RVC(40)
		7801.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	78.02		Phế liệu và mảnh vụn chì	
		7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì	CTH hoặc RVC(40)
	78.04		Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì	
			- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
		7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7804.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7804.20	- Bột và vảy chì	CTH hoặc RVC(40)
	78.06		Các sản phẩm khác bằng chì	
		7806.00	- Các sản phẩm khác bằng chì	CTH hoặc RVC(40)
79			**Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**	
	79.01		Kẽm chưa gia công	
			- Kẽm, không hợp kim:	
		7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7901.20	- Hợp kim kẽm	CTH hoặc RVC(40)
	79.02		Phế liệu và mảnh vụn kẽm	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7902.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm	CTH hoặc RVC(40)
	79.03		Bột, bụi và vảy kẽm	
		7903.10	- Bụi kẽm	CTH hoặc RVC(40)
		7903.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	79.04		Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	
		7904.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	CTH hoặc RVC(40)
	79.05		Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	
		7905.00	- Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	CTH hoặc RVC(40)
	79.07		Các sản phẩm khác bằng kẽm	
		7907.00	- Các sản phẩm khác bằng kẽm	CTH hoặc RVC(40)
80			**Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**	
	80.01		Thiếc chưa gia công	
		8001.10	- Thiếc, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		8001.20	- Hợp kim thiếc	CTH hoặc RVC(40)
	80.02		Phế liệu và mảnh vụn thiếc	
		8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	CTH hoặc RVC(40)
	80.03		Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	
		8003.00	- Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	CTH hoặc RVC(40)
	80.07		Các sản phẩm khác bằng thiếc	
		8007.00	- Các sản phẩm khác bằng thiếc	CTH hoặc RVC(40)
81			**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
	81.01		Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8101.10	- Bột	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		8101.96	- - Dây	CTH hoặc RVC(40)
		8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8101.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	81.02		Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8102.10	- Bột	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	CTH hoặc RVC(40)
		8102.96	- - Dây	CTH hoặc RVC(40)
		8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8102.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	81.03		Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	CTH hoặc RVC(40)
		8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8103.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Magie chưa gia công:	
		8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		8104.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	CTSH hoặc RVC(40)
		8104.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
	81.05		Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	CTH hoặc RVC(40)
		8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8105.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	81.06		Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8106.00	- Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
	81.07		Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8107.20	- Cađimi chưa gia công; bột	CTH hoặc RVC(40)
		8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8107.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	81.08		Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8108.20	- Titan chưa gia công; bột	CTH hoặc RVC(40)
		8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8108.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	81.09		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	CTH hoặc RVC(40)
		8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8109.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	81.10		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	CTH hoặc RVC(40)
		8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8110.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	81.11		Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8111.00	- Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
	81.12		Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Beryli:	
		8112.12	- - Chưa gia công; bột	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8112.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Crôm:	
		8112.21	- - Chưa gia công; bột	CTH hoặc RVC(40)
		8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8112.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Tali:	
		8112.51	- - Chưa gia công; bột	CTH hoặc RVC(40)
		8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
		8112.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CTH hoặc RVC(40)
		8112.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	81.13		Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC(40)
82			**Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**	
	82.01		Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	
		8201.10	- Mai và xẻng	CTH hoặc RVC(40)
		8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	CTH hoặc RVC(40)
		8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	CTH hoặc RVC(40)
		8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			gia cầm)	
		8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	CTH hoặc RVC(40)
		8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CTH hoặc RVC(40)
	82.02		Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)	
		8202.10	- Cưa tay	CTH hoặc RVC(40)
		8202.20	- Lưỡi cưa vòng	CTH hoặc RVC(40)
			- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
		8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	CTH hoặc RVC(40)
		8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
		8202.40	- Lưỡi cưa xích	CTH hoặc RVC(40)
			- Lưỡi cưa khác:	
		8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8202.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	82.03		Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự	
		8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		8203.30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	82.04		Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	
			- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
		8204.11	- - Không điều chỉnh được	CTH hoặc RVC(40)
		8204.12	- - Điều chỉnh được	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	CTH hoặc RVC(40)
	82.05		Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân	
		8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	CTH hoặc RVC(40)
		8205.20	- Búa và búa tạ	CTH hoặc RVC(40)
		8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		8205.40	- Tuốc nơ vít	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
		8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	CTH hoặc RVC(40)
		8205.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8205.60	- Đèn hàn	CTH hoặc RVC(40)
		8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	CTH hoặc RVC(40)
	82.06		Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	
		8206.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
	82.07		Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất	
			- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
		8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	CTH hoặc RVC(40)
		8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	CTH hoặc RVC(40)
		8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	CTH hoặc RVC(40)
		8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	CTH hoặc RVC(40)
		8207.70	- Dụng cụ để cán	CTH hoặc RVC(40)
		8207.80	- Dụng cụ để tiện	CTH hoặc RVC(40)
		8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	CTH hoặc RVC(40)
	82.08		Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí	
		8208.10	- Để gia công kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8208.20	- Để chế biến gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	CTH hoặc RVC(40)
		8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CTH hoặc RVC(40)
		8208.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	82.09		Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại	
		8209.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại	CTH hoặc RVC(40)
	82.10		Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	
		8210.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	CTH hoặc RVC(40)
	82.11		Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó	
		8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	CTH hoặc RVC(40)
		8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	CTH hoặc RVC(40)
		8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	CTH hoặc RVC(40)
		8211.94	- - Lưỡi dao:	CTH hoặc RVC(40)
		8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC(40)
	82.12		Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)	
		8212.10	- Dao cạo	CTH hoặc RVC(40)
		8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	CTH hoặc RVC(40)
		8212.90	- Các bộ phận khác	CTH hoặc RVC(40)
	82.13		Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng	
		8213.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	82.14		Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	
		8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	CTH hoặc RVC(40)
		8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	CTH hoặc RVC(40)
		8214.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	82.15		Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự	
		8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8215.91	- - Được mạ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		8215.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
83			**Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản**	
	83.01		Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	
		8301.10	- Khóa móc	CTH hoặc RVC(40)
		8301.20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTH hoặc RVC(40)
		8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	CTH hoặc RVC(40)
		8301.40	- Khóa loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	CTH hoặc RVC(40)
		8301.60	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
		8301.70	- Chìa rời	CTH hoặc RVC(40)
	83.02		Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	
		8302.10	- Bản lề (Hinges)	CTH hoặc RVC(40)
		8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):	CTH hoặc RVC(40)
		8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
		8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	CTH hoặc RVC(40)
		8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	CTH hoặc RVC(40)
		8302.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	83.03		Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	
		8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC(40)
	83.04		Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03	
		8304.00	- Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03	CTH hoặc RVC(40)
	83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản	
		8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	CTH hoặc RVC(40)
		8305.20	- Ghim dập dạng băng:	CTH hoặc RVC(40)
		8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	83.06		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	
		8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
			- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
		8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8306.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	CTH hoặc RVC(40)
	83.07		Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối	
		8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
		8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	CTH hoặc RVC(40)
	83.08		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản	
		8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	CTH hoặc RVC(40)
		8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	CTH hoặc RVC(40)
		8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	83.09		Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản	
		8309.10	- Nắp hình vương miện	CTH hoặc RVC(40)
		8309.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	83.10		Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	
		8310.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	CTH hoặc RVC(40)
	83.11		Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại	
		8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	CTH hoặc RVC(40)
		8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	CTH hoặc RVC(40)
		8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	CTH hoặc RVC(40)
		8311.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XVI - MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN				
84			**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**	
	84.01		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị	
		8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC(40)
		8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	CTH hoặc RVC(40)
		8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC(40)
	84.02		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt	
			- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
		8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	CTH hoặc RVC(40)
		8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	CTH hoặc RVC(40)
		8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	CTH hoặc RVC(40)
		8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	CTH hoặc RVC(40)
		8402.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.03		Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02	
		8403.10	- Nồi hơi	CTH hoặc RVC(40)
		8403.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.04		Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	
		8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	CTH hoặc RVC(40)
		8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTH hoặc RVC(40)
		8404.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.05		Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	
		8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTH hoặc RVC(40)
		8405.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.06		Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác	
		8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	CTH hoặc RVC(40)
			- Tua bin loại khác:	
		8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	CTH hoặc RVC(40)
		8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	CTH hoặc RVC(40)
		8406.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.07		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện	
		8407.10	- Động cơ phương tiện bay	CTH hoặc RVC(40)
			- Động cơ máy thủy:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	CTH hoặc RVC(40)
		8407.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
		8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	CTH hoặc RVC(40)
		8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8407.90	- Động cơ khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.08		Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)	
		8408.10	- Động cơ máy thủy:	CTH hoặc RVC(40)
		8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	CTH hoặc RVC(40)
		8408.90	- Động cơ khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.09		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	
		8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	CTH hoặc RVC(40)
		8409.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.10		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng	
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
		8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.12 và 8410.13; hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.11 và 8410.13; hoặc RVC(40)
		8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.11 và 8410.12; hoặc RVC(40)
		8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	CTH hoặc RVC(40)
	84.11		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	
			- Tua bin phản lực:	
		8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	CTH hoặc RVC(40)
		8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTH hoặc RVC(40)
			- Tua bin cánh quạt:	
		8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTH hoặc RVC(40)
		8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTH hoặc RVC(40)
			- Các loại tua bin khí khác:	
		8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTH hoặc RVC(40)
		8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTH hoặc RVC(40)
		8411.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.12		Động cơ và mô tơ khác	
		8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTH hoặc RVC(40)
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
		8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc RVC(40)
		8412.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
		8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc RVC(40)
		8412.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8412.80	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8412.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.13		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng	
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
		8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.40	- Bơm bê tông	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.70	- Bơm ly tâm khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
		8413.81	- - Bơm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8413.91	- - Của bơm:	CTH hoặc RVC(40)
		8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	CTH hoặc RVC(40)
	84.14		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
		8414.10	- Bơm chân không	CTSH hoặc RVC(40)
		8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chân:	RVC(40)
		8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	CTSH hoặc RVC(40)
		8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	CTSH hoặc RVC(40)
			- Quạt:	
		8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	CTSH hoặc RVC(40)
		8414.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8414.80	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8414.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
		8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	CTSH hoặc RVC(40)
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	CTSH hoặc RVC(40)
		8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	CTSH hoặc RVC(40)
		8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	CTSH hoặc RVC(40)
		8415.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.16		Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	
		8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc RVC(40)
		8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8416.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.17		Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	
		8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTSH hoặc RVC(40)
		8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	CTSH hoặc RVC(40)
		8417.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8417.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.18		Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
		8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Tủ lạnh , loại sử dụng trong gia đình:	
		8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	CTSH hoặc RVC(40)
		8418.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8418.30	- Tủ kết đông , loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	CTSH hoặc RVC(40)
		8418.40	- Tủ kết đông , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	CTSH hoặc RVC(40)
		8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
		8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	CTSH hoặc RVC(40)
		8418.69	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8418.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.19		Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện	
			- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
		8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy sấy:	
		8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị khác:	
		8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.20		Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng	
		8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			lăn khác:	RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8420.91	- - Trục cán:	CTH hoặc RVC(40)
		8420.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.21		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
		8421.11	- - Máy tách kem	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.12	- - Máy làm khô quần áo	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
		8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
		8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	CTH hoặc RVC(40)
		8421.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.22		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống	
			- Máy rửa bát đĩa:	
		8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	CTSH hoặc RVC(40)
		8422.19	- - Loại khác	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	CTSH hoặc RVC(40)
		8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	CTSH hoặc RVC(40)
		8422.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.23		Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	
		8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	CTSH hoặc RVC(40)
		8423.20	- Cân băng tải:	CTSH hoặc RVC(40)
		8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Cân trọng lượng khác:	
		8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	CTSH hoặc RVC(40)
		8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	CTSH hoặc RVC(40)
		8423.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	CTH hoặc RVC(40)
	84.24		Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	
		8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	CTSH hoặc RVC(40)
		8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	CTSH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
		8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8424.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ khác:	
		8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	CTSH hoặc RVC(40)
		8424.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8424.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.25		Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại	
			- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
		8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH hoặc RVC(40)
		8425.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Tời ngang; tời dọc:	
		8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH hoặc RVC(40)
		8425.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Kích; tời nâng xe:	
		8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	CTH hoặc RVC(40)
		8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	CTH hoặc RVC(40)
		8425.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.26		Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	
			- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
		8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	CTH hoặc RVC(40)
		8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	CTH hoặc RVC(40)
		8426.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8426.20	- Cần trục tháp	CTH hoặc RVC(40)
		8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy khác, loại tự hành:	
		8426.41	- - Chạy bánh lốp	CTH hoặc RVC(40)
		8426.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy khác:	
		8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	CTH hoặc RVC(40)
		8426.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.27		Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	
		8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	CTH hoặc RVC(40)
		8427.20	- Xe tự hành khác	CTH hoặc RVC(40)
		8427.90	- Các loại xe khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.28		Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)	
		8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	CTH hoặc RVC(40)
		8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
		8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	CTH hoặc RVC(40)
		8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	CTH hoặc RVC(40)
		8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	CTH hoặc RVC(40)
		8428.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	CTH hoặc RVC(40)
		8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	CTH hoặc RVC(40)
		8428.90	- Máy khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	84.29		Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành	
			- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
		8429.11	- - Loại bánh xích	CTH hoặc RVC(40)
		8429.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8429.20	- Máy san đất	CTH hoặc RVC(40)
		8429.30	- Máy cạp	CTH hoặc RVC(40)
		8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
		8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	CTH hoặc RVC(40)
		8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	CTH hoặc RVC(40)
		8429.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.30		Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết	
		8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	CTH hoặc RVC(40)
		8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
		8430.31	- - Loại tự hành	CTH hoặc RVC(40)
		8430.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
		8430.41	- - Loại tự hành	CTH hoặc RVC(40)
		8430.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8430.50	- Máy khác, loại tự hành	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Máy khác, loại không tự hành:	
		8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	CTH hoặc RVC(40)
		8430.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.31		Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30	
		8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	CTH hoặc RVC(40)
		8431.20	- Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30	CTH hoặc RVC(40)
			- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
		8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	CTH hoặc RVC(40)
		8431.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
		8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	CTH hoặc RVC(40)
		8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	CTH hoặc RVC(40)
		8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	CTH hoặc RVC(40)
		8431.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.32		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	
		8432.10	- Máy cày	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
		8432.21	- - Bừa đĩa	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
		8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.39	- - Loại khác	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
		8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.42	- - Máy rắc phân bón	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.33		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37	
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
		8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
		8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.52	- - Máy đập khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.34		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	
		8434.10	- Máy vắt sữa:	CTH hoặc RVC(40)
		8434.20	- Máy chế biến sữa:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8434.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.35		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự	
		8435.10	- Máy:	CTH hoặc RVC(40)
		8435.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.36		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	
		8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
		8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTSH hoặc RVC(40)
		8436.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8436.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH hoặc RVC(40)
		8436.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.37		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp	
		8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:	CTSH hoặc RVC(40)
		8437.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8437.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.38		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật	
		8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.40	- Máy sản xuất bia	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.39		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa	
		8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH hoặc RVC(40)
		8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC(40)
		8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH hoặc RVC(40)
		8439.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.40		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	
		8440.10	- Máy:	CTH hoặc RVC(40)
		8440.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.41		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại	
		8441.10	- Máy cắt xén các loại:	CTH hoặc RVC(40)
		8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	CTH hoặc RVC(40)
		8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	CTH hoặc RVC(40)
		8441.80	- Máy loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8441.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.42		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	
		8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	CTH hoặc RVC(40)
		8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	CTH hoặc RVC(40)
		8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH hoặc RVC(40)
	84.43		Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
		8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTH hoặc RVC(40)
		8443.13	- - Máy in offset khác	CTH hoặc RVC(40)
		8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	CTH hoặc RVC(40)
		8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	CTH hoặc RVC(40)
		8443.16	- - Máy in flexo	CTH hoặc RVC(40)
		8443.17	- - Máy in ống đồng (*)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8443.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
		8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8443.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	CTH hoặc RVC(40)
		8443.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.44		Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	
		8444.00	- Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
	84.45		Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47	
			- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
		8445.11	- - Máy chải thô:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.12	- - Máy chải kỹ:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.20	- Máy kéo sợi:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.46		Máy dệt	
		8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
		8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	CTH hoặc RVC(40)
		8446.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	CTH hoặc RVC(40)
	84.47		Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng	
			- Máy dệt kim tròn:	
		8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	CTH hoặc RVC(40)
		8447.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.48		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
		8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTH hoặc RVC(40)
		8448.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
		8448.31	- - Kim chải	CTH hoặc RVC(40)
		8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH hoặc RVC(40)
		8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8448.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	CTH hoặc RVC(40)
		8448.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH hoặc RVC(40)
		8448.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.49		Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ	
		8449.00	- Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ	CTH hoặc RVC(40)
	84.50		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
		8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	CTSH hoặc RVC(40)
		8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8450.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	CTSH hoặc RVC(40)
		8450.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.51		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
		8451.10	- Máy giặt khô	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Máy sấy:	
		8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.80	- Máy loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.52		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
		8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy khâu khác:	
		8452.21	- - Loại tự động	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.30	- Kim máy khâu	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	CTH hoặc RVC(40)
	84.53		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu	
		8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	CTH hoặc RVC(40)
		8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	CTH hoặc RVC(40)
		8453.80	- Máy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8453.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.54		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	
		8454.10	- Lò thổi	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	CTSH hoặc RVC(40)
		8454.30	- Máy đúc	CTSH hoặc RVC(40)
		8454.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.55		Máy cán kim loại và trục cán của nó	
		8455.10	- Máy cán ống	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy cán khác:	
		8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	CTH hoặc RVC(40)
		8455.22	- - Máy cán nguội	CTH hoặc RVC(40)
		8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	CTH hoặc RVC(40)
		8455.90	- Bộ phận khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.56		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước	
			- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
		8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	CTH hoặc RVC(40)
		8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô- tông	CTH hoặc RVC(40)
		8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	CTH hoặc RVC(40)
		8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	CTH hoặc RVC(40)
		8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	CTH hoặc RVC(40)
		8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	CTH hoặc RVC(40)
		8456.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.57		Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại	
		8457.10	- Trung tâm gia công:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8457.20	- Máy một vị trí gia công	CTH hoặc RVC(40)
		8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	CTH hoặc RVC(40)
	84.58		Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	
			- Máy tiện ngang:	
		8458.11	- - Điều khiển số:	CTH hoặc RVC(40)
		8458.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy tiện khác:	
		8458.91	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8458.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.59		Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58	
		8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy khoan khác:	
		8459.21	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8459.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy doa-phay khác:	
		8459.31	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8459.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy doa khác:	
		8459.41	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8459.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy phay, kiểu công xôn:	
		8459.51	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8459.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy phay khác:	
		8459.61	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8459.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.60		Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
			- Máy mài phẳng:	
		8460.12	- -Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8460.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy mài khác:	
		8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8460.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
		8460.31	- - Điều khiển số:	CTH hoặc RVC(40)
		8460.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	CTH hoặc RVC(40)
		8460.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.61		Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác	
		8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	CTH hoặc RVC(40)
		8461.30	- Máy chuốt:	CTH hoặc RVC(40)
		8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			lần cuối:	RVC(40)
		8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	CTH hoặc RVC(40)
		8461.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.62		Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên	
		8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
		8462.21	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8462.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
		8462.31	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8462.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
		8462.41	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8462.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8462.91	- - Máy ép thủy lực	CTH hoặc RVC(40)
		8462.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.63		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	
		8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		8463.20	- Máy lăn ren:	CTH hoặc RVC(40)
		8463.30	- Máy gia công dây:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8463.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.64		Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	
		8464.10	- Máy cưa:	CTH hoặc RVC(40)
		8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	CTH hoặc RVC(40)
		8464.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.65		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	
		8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	CTH hoặc RVC(40)
		8465.20	- Trung tâm gia công	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8465.91	- - Máy cưa:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	CTH hoặc RVC(40)
		8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.66		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay	
		8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	CTH hoặc RVC(40)
		8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	CTH hoặc RVC(40)
		8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	CTH hoặc RVC(40)
		8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	CTH hoặc RVC(40)
		8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	CTH hoặc RVC(40)
	84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
		8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTSH hoặc RVC(40)
		8467.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Có động cơ điện gắn liền:	
		8467.21	- - Khoan các loại	CTSH hoặc RVC(40)
		8467.22	- - Cưa	CTSH hoặc RVC(40)
		8467.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ khác:	
		8467.81	- - Cưa xích	CTSH hoặc RVC(40)
		8467.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8467.91	- - Của cưa xích:	CTH hoặc RVC(40)
		8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTH hoặc RVC(40)
		8467.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga	
		8468.10	- Ống xì cầm tay	CTH hoặc RVC(40)
		8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc RVC(40)
		8468.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.70		Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	
		8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy tính điện tử khác:	
		8470.21	- - Có gắn bộ phận in	CTH hoặc RVC(40)
		8470.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8470.30	- Máy tính khác	CTH hoặc RVC(40)
		8470.50	- Máy tính tiền	CTH hoặc RVC(40)
		8470.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.71		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
		8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
		8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8471.70	- Bộ lưu trữ:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
	84.72		Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)	
		8472.10	- Máy nhân bản:	CTH hoặc RVC(40)
		8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	CTH hoặc RVC(40)
		8472.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.73		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72	
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
		8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	CTH hoặc RVC(40)
		8473.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc RVC(40)
		8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	CTH hoặc RVC(40)
		8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	CTH hoặc RVC(40)
	84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
		8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy trộn hoặc nhào:	
		8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.80	- Máy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	
		8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
		8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8475.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8475.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.76		Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
		8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH hoặc RVC(40)
		8476.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy khác:	
		8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH hoặc RVC(40)
		8476.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8476.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8477.10	- Máy đúc phun:	CTH hoặc RVC(40)
		8477.20	- Máy đùn:	CTH hoặc RVC(40)
		8477.30	- Máy đúc thổi	CTH hoặc RVC(40)
		8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
		8477.51	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	CTH hoặc RVC(40)
		8477.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8477.80	- Máy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8477.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.78		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8478.10	- Máy:	CTH hoặc RVC(40)
		8478.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	
		8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	CTSH hoặc RVC(40)
			- Cầu vận chuyển hành khách:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
		8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.80		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic	
		8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8480.20	- Đế khuôn	CTH hoặc RVC(40)
		8480.30	- Mẫu làm khuôn:	CTH hoặc RVC(40)
			- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	
		8480.41	- - Loại phun hoặc nén	CTH hoặc RVC(40)
		8480.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
		8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	CTH hoặc RVC(40)
			- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
		8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	CTH hoặc RVC(40)
		8480.79	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	
		8481.10	- Van giảm áp:	CTH hoặc RVC(40)
		8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			khí nén:	RVC(40)
		8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	CTH hoặc RVC(40)
		8481.40	- Van an toàn hay van xả:	CTH hoặc RVC(40)
		8481.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8481.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.82		Ổ bi hoặc ổ đũa	
		8482.10	- Ổ bi	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.30	- Ổ đũa cầu	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.40	- Ổ đũa kim	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8482.91	- - Bi, kim và đũa	CTH hoặc RVC(40)
		8482.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
		8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	CTH hoặc RVC(40)
		8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	CTH hoặc RVC(40)
		8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	CTH hoặc RVC(40)
		8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	CTH hoặc RVC(40)
		8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	CTH hoặc RVC(40)
		8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.84		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí	
		8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	CTH hoặc RVC(40)
		8484.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	
		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	84.87		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	
		8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	CTH hoặc RVC(40)
		8487.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
85			**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh**	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
	85.01		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	
		8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	CTH hoặc RVC(40)
			- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
		8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	CTH hoặc RVC(40)
		8501.34	- - Công suất trên 375 kW	CTH hoặc RVC(40)
		8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	CTH hoặc RVC(40)
			- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
		8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.53	- - Công suất trên 75 kW	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
		8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	CTH hoặc RVC(40)
		8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	CTH hoặc RVC(40)
	85.02		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
			- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
		8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	CTH hoặc RVC(40)
		8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	CTH hoặc RVC(40)
		8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	CTH hoặc RVC(40)
			- Tổ máy phát điện khác:	
		8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	CTH hoặc RVC(40)
		8502.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8502.40	- Máy biến đổi điện quay	CTH hoặc RVC(40)
	85.03		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	
		8503.00	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	CTH hoặc RVC(40)
	85.04		Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
		8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
		8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy biến điện khác:	
		8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ;	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			đầu nâng hoạt động bằng điện từ	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
		8505.11	- - Bằng kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8505.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTH hoặc RVC(40)
		8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.06		Pin và bộ pin	
		8506.10	- Bằng dioxit mangan:	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.40	- Bằng oxit bạc	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.50	- Bằng liti	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.60	- Bằng kẽm-khí:	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.80	- Pin và bộ pin khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.07		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
		8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.30	- Bằng niken-cađimi:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.40	- Bằng niken-sắt:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.50	- Bằng nikel - hydrua kim loại:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.60	- Bằng ion liti:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.80	- Ắc qui khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.08		Máy hút bụi	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Có động cơ điện gắn liền:	
		8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	CTSH hoặc RVC(40)
		8508.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8508.70	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
		8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	CTH hoặc RVC(40)
		8509.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8509.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.10		Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền	
		8510.10	- Máy cạo	CTH hoặc RVC(40)
		8510.20	- Tông đơ	CTH hoặc RVC(40)
		8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	CTH hoặc RVC(40)
		8510.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	
		8511.10	- Bugi đánh lửa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.50	- Máy phát điện khác:	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		8511.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	CTH hoặc RVC(40)
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	CTH hoặc RVC(40)
		8512.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.13		Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	
		8513.10	- Đèn:	CTH hoặc RVC(40)
		8513.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.14		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
		8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	CTH hoặc RVC(40)
		8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	CTH hoặc RVC(40)
		8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTH hoặc RVC(40)
		8514.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.15		Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	
			- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
		8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTH hoặc RVC(40)
		8515.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
		8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc RVC(40)
		8515.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
		8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc RVC(40)
		8515.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8515.80	- Máy và thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8515.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
		8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.29	- - Loại khác	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
		8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.40	- Bàn là điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.50	- Lò vi sóng	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
		8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.79	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
		8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.18	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng	